

ĐỐI CHIẾU ĐỘNG TỪ ĐỒNG NGHĨA TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT TRÊN CƠ SỞ CẤU TRÚC THAM TỔ

Trần Thị Lệ Dung*

Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp để phân tích đối chiếu ngữ nghĩa một số dãy động từ đồng nghĩa tiêu biểu tương ứng nhau về ngữ nghĩa trong tiếng Anh và tiếng Việt trên cơ sở lý thuyết cấu trúc tham tổ của động từ, từ đó rút ra những điểm tương đồng và khác biệt của các từ đồng nghĩa giữa hai ngôn ngữ được đối chiếu.

Từ khóa: từ đồng nghĩa, cấu trúc tham tổ, các nhóm đồng nghĩa, tiếng Việt, tiếng Anh.

In this article, a case-study approach is used to analyse and contrast typical semantically corresponding synonymous groups of verbs in English and Vietnamese on the basis of verb argument-structure theory in order to identify similarities and differences between synonyms in the two languages.

Keywords: synonyms; argument structure; synonymic groups; Vietnamese; English, verbs.

1. DẪN NHẬP

Trong các công trình nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ, các nhà nghiên cứu thường đối chiếu các hiện tượng thuộc bình diện ngữ âm - âm vị, ngữ pháp hoặc các trường từ vựng - ngữ nghĩa cụ thể để chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ nhằm phục vụ cho mục đích khác nhau, trong đó có việc dạy và học ngoại ngữ. Riêng sự đối chiếu từ đồng nghĩa giữa các ngôn ngữ nói chung, giữa tiếng Anh và tiếng Việt nói riêng, cho đến nay hầu như chưa được thực hiện. Đây là công việc rất khó khăn bởi nhà nghiên cứu không những phải xác định được những điểm tương đồng và khác biệt về mặt ngữ nghĩa giữa các từ đồng nghĩa trong mỗi ngôn ngữ mà còn phải chỉ ra được sự giống và khác nhau giữa các từ đồng nghĩa tương ứng với nhau giữa hai ngôn ngữ được đối chiếu.

Chính vì thế trong bài viết này, chúng tôi bước đầu thử tiến hành đối chiếu một số dãy động từ đồng nghĩa trong tiếng Anh và tiếng Việt. Vì số lượng động từ nói chung, các động từ đồng nghĩa nói riêng, trong mỗi ngôn ngữ có số lượng khá lớn, nên chúng tôi sẽ sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp để phân tích đối chiếu ngữ nghĩa một số dãy từ đồng nghĩa tiêu biểu tương ứng nhau về ngữ nghĩa trong tiếng Anh và tiếng Việt, từ đó rút ra những điểm tương đồng và khác biệt của các từ đồng nghĩa của hai ngôn ngữ này.

Về phương diện lý thuyết, tiếng Anh sẽ được chọn làm ngôn ngữ chuẩn (etalon), tiếng Việt là ngôn ngữ đối chiếu. Cơ sở lý thuyết phân tích ngữ nghĩa các động từ để tiến hành đối chiếu là cấu trúc tham tổ của động từ.

Cấu trúc tham tổ (argument structure) được định nghĩa là tập hợp các tham tổ được

* ThS., Khoa tiếng Anh, Viện Đại Học Mở Hà Nội

lựa chọn bởi một hạt nhân bao gồm các đặc tính, quan hệ và vai trò cú pháp của chúng. Hạt nhân này đóng vai trò quyết định. Chính ý nghĩa của hạt nhân sẽ chi phối, và quyết định đến số lượng tham tố (cần bao nhiêu, có thể có bao nhiêu) và đặc tính ngữ nghĩa của tham tố (các kiểu vai nghĩa). Như vậy, cấu trúc tham tố liên quan đến hai phương diện: ngữ nghĩa và cú pháp. Về phương diện ngữ nghĩa, cấu trúc tham tố thể hiện những tham tố cốt lõi của sự tình do hạt nhân quy định. Về phương diện cú pháp, cấu trúc tham tố thể hiện thông tin tối thiểu cần thiết cho việc xác định những lệ thuộc về mặt cú pháp của tham tố đối với hạt nhân mà nó bị chi phối. Như vậy, cấu trúc tham tố là một yếu tố trung gian nằm giữa hai cấp độ ngữ nghĩa học từ vựng và cấu trúc cú pháp. Trong những ngôn ngữ có sự khu biệt rõ ràng giữa động từ và tính từ (chẳng hạn tiếng Anh), tham tố liên quan chủ yếu với các động từ nhưng chúng cũng có thể liên quan tới hạt nhân là các từ loại khác [15, 1].

Cơ sở lý thuyết này đã được Nguyễn Đức Tồn áp dụng để phân tích nghĩa các dãy động từ đồng nghĩa (xem [12, 296-297]) dựa theo các tham tố sau: **diễn tố (actant)** và **chu tố (circonstant)** trong cấu trúc tham tố của động từ.

Các diễn tố (actant): là các kết tri bất buộc của động từ vị ngữ, ứng với chủ thể hoặc khách thể của hành động. Các diễn tố trong lý thuyết của Tesnière tương ứng với các thành phần chủ ngữ hoặc bổ ngữ của câu. **Các chu tố (circonstant):** là các kết tri không bắt buộc của động từ, bao quanh hạt nhân động từ vị ngữ, trong lý thuyết của Tesnière ứng với các thành phần trạng ngữ trong câu (nên còn được gọi là trạng tố),

như trạng ngữ thời gian, trạng ngữ địa điểm,... (x. V.B. Kasevich, [5, 146-148]).

Các diễn tố và chu tố khác nhau được hiện thực hóa thành các nét nghĩa khu biệt khác nhau trong nghĩa của các động từ cụ thể. Do vậy, chúng tôi sẽ dựa vào “Các thể đối lập ngữ nghĩa phổ biến của các đơn vị trong dãy đồng nghĩa” do Nguyễn Đức Tồn đưa ra [11, 230-236] làm căn cứ đối chiếu để tìm ra sự đồng nhất và khác biệt về ý nghĩa giữa các từ vị trong các dãy đồng nghĩa.

2. ĐỐI CHIẾU MỘT SỐ DÂY ĐỘNG TỪ ĐỒNG NGHĨA TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

2.1. Đối chiếu ngữ nghĩa các dãy động từ đồng nghĩa

DEFEND, PROTECT, SHIELD, GUARD, SAFEGUARD và a) **BẢO VỆ, GIỮ GÌN, GÌN GIỮ, CHE CHỞ, BẢO HỘ**; b) **ĐỀ PHÒNG, PHÒNG NGỪA, PHÒNG THỦ, CANH, GÁC, CANH GÁC, CANH GIỮ, CANH PHÒNG**

Trên cơ sở phân tích lời giải thích ý nghĩa trong *Từ điển tiếng Việt* [8] của các động từ trên đây, chúng tôi nhận thấy, để chỉ ra được sự giống và khác nhau về ý nghĩa của các động từ gần nghĩa trên đây, trong mỗi ngôn ngữ cũng như giữa hai ngôn ngữ Anh và Việt theo tham tố **diễn tố**, cần phải dựa vào các tiêu chí đối lập sau:

Chủ thể hành động: là người hay không phải người; là cá nhân hay cơ quan/ tập thể; có ý thức chủ động hay bị động?

Khách thể hay còn gọi là *đối tượng của hành động*: Đối tượng cần bảo vệ là người hay vật;... Đối tượng cần ngăn ngừa để bảo vệ là mối nguy hiểm hiện thực hay chỉ là khả năng?

Theo tham tố **chu tố**, để phân biệt được ngữ nghĩa các động từ trên, chúng tôi nhận thấy cần chú ý tiêu chí đối lập:

- có phương tiện để thực hiện hành động hay không; loại phương tiện cụ thể nào...

- thời gian hành động như thế nào: kéo dài hay rất ngắn?

Theo [14], dựa từ đồng nghĩa: **DEFEND, PROTECT, SHIELD, GUARD, SAFEGUARD** có nghĩa chung là – “(hoạt động nhằm) không cho lực lượng thù địch gây tổn hại cho ai, cho cái gì hoặc che chở ai, vật gì khỏi bị tác hại.”

DEFEND, PROTECT, SHIELD, khác với **GUARD, SAFEGUARD** ở chu tố sau: ba động từ này biểu thị những hành động có thể có sử dụng các công cụ, bộ phận của thân thể, v.v. làm phương tiện bảo vệ, ví dụ: *to defend oneself (from a dog) with a stick* (bảo vệ mình (khỏi bị chó cắn) bằng gậy); *to wear dark glasses to protect one's eyes (from the sun)* (đeo kính râm để bảo vệ đôi mắt (khỏi bị nắng)); *to shield one's eyes with one's hand* (lấy tay che mắt (khỏi bị nắng)).

GUARD và **SAFEGUARD** không có chu tố phương tiện riêng, ví dụ: *to guard a fortress /a prison* (canh giữ pháo đài /nhà tù); *to safeguard children who play in the street* (trông coi những đứa trẻ đang chơi trên đường phố)

DEFEND và **SHIELD** đối lập với **PROTECT, GUARD** và **SAFEGUARD** ở diễn tố khách thể hành động. Khách thể ấy là mối đe dọa có thực hay chỉ là khả năng, ví dụ: “*to defend smb from evil influence* (giữ cho ai khỏi bị ảnh hưởng xấu); *to shield smb from persecution* (bảo vệ ai khỏi bị khủng bố)”.

Ở các ví dụ trên, ảnh hưởng xấu hay sự khủng bố là có thật. Nhưng trong các ví dụ sau: “*to guard a child from evil influence* (phòng ngừa đứa trẻ khỏi bị ảnh hưởng xấu); *to protect a town by a high wall* (bảo vệ thành phố bằng bức tường cao); *to safeguard smb's interests* (bảo vệ quyền lợi của ai)”, mối đe dọa chỉ là tiềm năng, nghĩa là đứa trẻ, thành phố hoặc quyền lợi của ai đó có thể bị nguy hiểm.

Trong ý nghĩa của động từ **DEFEND** có sự khu biệt nghĩa nổi bật bằng diễn tố khách thể hành động và các chu tố mục đích và phương tiện hành động. Cụ thể là hành động **DEFEND** có mục đích bảo vệ tích cực, có thể bằng phương tiện chuyên biệt, trước mối nguy hiểm đe dọa trực tiếp. Ví dụ: *they defended the town for a month* (họ chống giữ thành phố trong vòng một tháng); *When the dog attacked the boy he defended himself with a stick* (khi con chó tấn công cậu bé, nó dùng gậy để phòng vệ).

Khác với **DEFEND**, trong cấu trúc nghĩa của động từ **PROTECT** có chu tố phương tiện hành động được dùng để bảo vệ ngăn ngừa sự tổn thất, có thể làm vật cản trở kẻ tiến công hoặc lực lượng thù địch khác; ngoài ra **PROTECT** còn có chu tố cách thức hành động - đó là một hệ thống biện pháp ngăn ngừa hoặc bảo vệ chống lại sự nguy hiểm tiềm tàng được áp dụng thường xuyên hoặc dự tính cho một thời gian, ví dụ: *to protect iron from corrosion* (bảo vệ sắt khỏi bị ăn mòn (có thể bằng lớp sơn mạ)); *to protect forests from the fire* (giữ gìn rừng khỏi bị cháy); *to protect books by means of dust-jackets* (giữ gìn sách bằng cách dùng bìa bọc ngoài); *to protect children from catching cold* (để phòng trẻ em bị cảm lạnh).

Tương tự như **PROTECT**, trong ý nghĩa của động từ **SHIELD** cũng có hàm chứa chu tố phương tiện hành động – dùng một vật che chắn để bảo vệ. Song **SHIELD** khác với **PROTECT** về diễn tố khách thể hành động. Cụ thể là **SHIELD** biểu thị hành động bảo vệ khỏi bị mối nguy hiểm thực sự. Ví dụ: *to shield the flowers from the cold* (giữ cho hoa khỏi bị héo vì rét); *to shield the head from the sun with a broad-brimmed hat* (che đầu bằng mũ rộng vành để khỏi bị nắng); *to shield operator from irradiation* (bảo vệ người mô khỏi bị bức xạ); *to shield the child from the wind* (phòng ngừa/giữ cho đứa trẻ khỏi bị gió).

DEFEND và **SHIELD** còn khác nhau về chu tố cách thức diễn ra hành động. Cụ thể là **DEFEND** thường biểu thị hành động diễn ra liên tục, còn động từ **SHIELD** thường biểu hiện hành động diễn ra tại một thời điểm thực tại, gắn với tình huống trong thời điểm diễn ra của nó. Ví dụ: *he saved his friend's life but died himself shielding him from the bullet* (anh ta đã cứu sống bạn mình, nhưng lại hy sinh vì đã lấy thân mình che đạn cho bạn); *She couldn't shield herself from the blow* (cô ấy không thể bảo vệ mình khỏi bị đánh); *he raised his hand to shield his eyes from the sun* (ông ấy đưa tay lên che mắt cho khỏi bị nắng).

Đối với **GUARD** và **SAFEGUARD** ngoài nghĩa chung như các động từ trên là hành động phòng vệ, còn có sự khác biệt nổi bật về chu tố cách thức và mục đích hành động: đó là hành động có sự chuẩn bị thường xuyên để bảo vệ đối tượng khỏi bị bất kỳ mối đe dọa tiềm ẩn nào. Ngoài ra, ý nghĩa của **GUARD** còn nhấn mạnh hành động sẵn sàng đẩy lui cuộc tấn công, và do đó có cả tính thần cảnh giác mỗi hiểm nguy,

ví dụ: *the entrances are well guarded* (các lối vào được canh phòng cẩn mật); *the president is always guarded by secret service men* (tổng thống thường xuyên được nhân viên mật vụ bảo vệ); *we defend our country during the war, we guard its borders in peace-time* (chúng ta bảo vệ đất nước mình trong chiến tranh, chúng ta canh phòng biên giới đất nước khi hòa bình).

SAFEGUARD khác với **GUARD** về diễn tố đối tượng hành động. Cụ thể là động từ này nhấn mạnh yếu tố đe dọa tiềm tàng, đôi khi chỉ là giả định, do đó sự chuẩn bị tự bảo vệ hoặc bảo vệ được hiểu ở khía cạnh phòng ngừa mối hiểm nguy, ví dụ: *to safeguard health* (giữ gìn sức khỏe); *to safeguard industries* (bảo vệ ngành công nghiệp (chẳng hạn, khỏi bị nước ngoài cạnh tranh)); *to safeguard one's country from a surprise attack* (bảo vệ đất nước khỏi bị tấn công bất ngờ).

Như vậy, các từ thuộc dãy từ đồng nghĩa tiếng Anh đều ở cùng bậc, nói cách khác, không có từ bao nghĩa của tất cả các từ này. Do vậy, từ điển từ đồng nghĩa phải dùng phương pháp giải thích bằng cách chiết xuất chỉ ra phần nghĩa chung giống nhau của các từ kết hợp và chỉ ra nét nghĩa khu biệt của mỗi từ. Dãy từ đồng nghĩa tiếng Anh trên đây tương ứng với hai dãy đồng nghĩa sau trong tiếng Việt.

a) GIỮ, GIỮ GÌN, GÌN GIỮ, BẢO VỆ, CHE CHỖ, BẢO HỘ

b) ĐỀ PHÒNG, PHÒNG NGỪA, PHÒNG THỦ, CANH, GÁC, CANH GÁC, CANH GIỮ, CANH PHÒNG

Nghĩa chung của các từ trong hai dãy đồng nghĩa trên là: Chủ thể hành động LÀM CHO khách thể hành động (ai/cái gì) với

mục đích được giữ ở trạng thái nguyên vẹn, tránh khỏi sự xâm hại bằng cách nào đó.

GIỮ: Trông coi, để ý đến làm sao cho nguyên vẹn, không bị mất mát, tổn hại. Ví dụ: *Giữ trẻ. Giữ kho. Giữ sổ sách. Giữ sức khỏe. Chó giữ nhà.* [8]. Chủ thể hành động có thể là người hoặc động vật. Khách thể/đối tượng hành động là sự vật, hiện tượng cụ thể.

GIỮ GÌN là một từ ghép của tiếng Việt, trong đó *gìn* vốn là một từ cổ, cũng có nghĩa là “giữ”: *gìn vàng, gìn ngọc* cho hay (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*). **GIỮ GÌN** là “giữ, nói một cách khái quát, là trông nom, coi sóc cẩn thận, để cho được nguyên vẹn, khỏi bị suy suyển, mất mát”: *giữ gìn quần áo*; “Anh dặn *giữ gìn* cây đôn măngđôlin” (Trần Đình Vân); “Nhiều lần tôi muốn chỉ nghĩ để *giữ gìn* sức khỏe cho chị” (Bùi Đức Ái); “Kháng chiến về mặt quân sự tức là dùng mọi cách... tiêu diệt lực lượng của địch, *giữ gìn* và phát triển lực lượng của ta” (Trường Chinh). *Gìn giữ* cũng có nghĩa như *giữ gìn* nhưng ít dùng hơn.

BẢO VỆ: “Chống lại mọi sự xâm phạm để giữ cho luôn luôn được nguyên vẹn” [7], tr. 64]. Diễn tố đối tượng của hành động cần chống để **bảo vệ** thường là một sự xâm phạm, một kẻ thù hoặc một sự đe dọa nào đó. Ví dụ: “Trong hoàn cảnh của anh bây giờ, chỉ có chết mới thắng được địch, *mới bảo vệ được Đảng*” (Học Phi); “Anh thấy rằng, thế nào chị cũng phải tản cư, để xa nơi nguy hiểm, để chị *bảo vệ lấy đứa cháu trong bụng*” (Nguyễn Huy Tưởng).

GIỮ GÌN, BẢO VỆ là hai từ đồng nghĩa với nhau. Tuy vậy, giữa chúng vẫn có sự khác nhau về diễn tố đối tượng và chu tố mục đích của hành động quy định sắc thái

nghĩa và cách dùng khác nhau của các động từ này.

Nhiều trường hợp **GIỮ GÌN** và **BẢO VỆ** có thể được dùng như nhau, hoặc thay thế được cho nhau: *giữ gìn/ bảo vệ hòa bình; giữ gìn/bảo vệ sức khỏe; giữ gìn/ bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt*; tuy vậy, trong một số trường hợp, giữa hai động từ này ít nhiều vẫn có sự khác nhau về ý: *giữ gìn máy móc* cốt là để khỏi hỏng; còn *bảo vệ máy móc* không những để khỏi hư hỏng, mà còn chủ yếu là để chống sự phá hoại. Giữa *giữ gìn vũ khí* và *bảo vệ vũ khí* cũng có sự khác nhau tinh tế về nghĩa như vậy.

Khi đối tượng cần bảo vệ, giữ gìn là con người và/ hoặc tài sản thì có các động từ sau đây, theo *Từ điển tiếng Việt* [8]:

CHE CHỜ: Ngăn để bảo vệ thường là con người khỏi sự nguy hiểm: *Có công sự che chờ. Che chờ lẫn nhau.*

BẢO HỘ là động từ ít dùng, có nghĩa “che chở, không để bị hư hỏng, tổn thất. *Bảo hộ tài sản, tính mạng của ngoại kiều*”.

Khi sự xâm phạm, mối nguy hiểm chưa xảy ra, mới có tính chất khả năng, có thể xảy ra hoặc không xảy ra thì có các động từ sau trong dãy đồng nghĩa (**b**) cùng có ý niệm chung nói về hành động có mục đích ngăn ngừa, không để cho xảy ra. Các đơn vị này là các từ đồng nghĩa cùng bậc:

ĐỀ PHÒNG: Chuẩn bị trước để sẵn sàng đối phó, ngăn ngừa hoặc hạn chế những thiệt hại có thể xảy ra. *Đề phòng thiên tai. Đề phòng kẻ gian. Đề phòng mọi sự bất trắc.*”

PHÒNG NGỪA: “Phòng trước không để cho cái xấu, cái không hay nào đó xảy ra.

Phòng ngừa bệnh. Biện pháp phòng ngừa có hiệu quả”.

Khi đối tượng cần được bảo vệ, giữ gìn là vị trí, trận địa hay đất đai nói chung, trước sự tấn công của đối phương thì có các động từ:

PHÒNG THỦ: “Tự bảo vệ chống lại sự tấn công của đối phương để giữ vững vị trí, trận địa của mình. *Phòng thủ đất nước. Tuyến phòng thủ. Chiến thuật phòng thủ và tiến công trong bóng đá.*”

Khi sự xâm phạm, mối nguy hiểm có nhiều dấu hiệu chắc chắn xảy ra, do đó chủ thể hành động phải luôn có mặt tại vị trí nào đó để trông coi, bảo vệ, đề phòng sự bất trắc thì tiếng Việt có các động từ:

CANH: Luôn luôn trực sẵn tại chỗ để đề phòng bất trắc. *Canh đề phòng lụt. Điểm canh. Canh kẻ gian đã bị bắt.*

GÁC: “(Thường nói về lực lượng vũ trang) luôn luôn trực sẵn tại chỗ cùng với vũ khí để giữ gìn, bảo đảm an toàn. *Gác cổng. Bộ đội đứng gác. Phiên gác.*”

CANH GÁC: “Canh và gác để giữ, đề bảo vệ, phòng bất trắc. *Canh gác kho tàng.*”

CANH GIỮ: “Canh để giữ không cho bị xâm phạm. *Khu rừng cấm lúc nào cũng có người canh giữ. Canh giữ bầu trời Tổ quốc.*”

CANH PHÒNG: “Canh gác để phòng giữ cho khỏi xảy ra việc bất trắc. *Canh phòng biên giới. Canh phòng cản mặt*”[8].

Như vậy, qua hai dãy từ đồng nghĩa trên có thể nhận thấy các động từ đồng nghĩa trong tiếng Anh cũng như tiếng Việt có sự khu biệt nghĩa tinh tế theo tất cả các tham tố trong cấu trúc tham tố của nghĩa từ: chủ thể

hành động (nói chung hay chỉ nói về lực lượng vũ trang), trạng thái của chủ thể hành động (luôn luôn có mặt túc trực tại vị trí cần bảo vệ hay không), phương tiện để bảo vệ (có vũ khí/phương tiện hay không); Đối tượng cần được bảo vệ là con người, hay tài sản, vị trí, đất đai;... Đối tượng gây hại cần phòng tránh là loại nào (sự xâm phạm, tổn thất, mất mát, sự bất trắc hay cái xấu nói chung...). Tuy nhiên, sự hiện thực hóa nét nghĩa khác biệt được thể hiện qua các tham tố trên trong mỗi ngôn ngữ có sự khác nhau, do đó, ý nghĩa của mỗi động từ trong hai ngôn ngữ bên cạnh những nét nghĩa trùng nhau nhưng cũng có nét nghĩa khác nhau. Điều này được thể hiện qua sự đối chiếu các đơn vị tương đương trong *Từ điển Anh-Việt*[6] như sau: **Defend:** phòng thủ, bảo vệ; **Protect:** bảo vệ, che chở; **Shield:** bảo vệ, che chở; bênh vực; **Guard:** gác, canh, bảo vệ; **Safeguard:** bảo vệ an toàn cho; bảo vệ. Đặc biệt, tiếng Việt có nhiều từ đồng nghĩa hơn tiếng Anh (14 so với 5) nên giữa các từ có sự phân biệt ngữ nghĩa cụ thể và tinh tế hơn so với tiếng Anh. Do vậy, như đã nhận thấy, một từ tiếng Anh thường có nghĩa rộng và khái quát hơn nên thường tương đương với ý nghĩa của cả hai hoặc trên hai từ đồng nghĩa tiếng Việt.

2. Đối chiếu ngữ nghĩa các dãy động từ đồng nghĩa:

CARRY, BEAR, CONVEY, TRANSPORT, TRANSMIT và

a) **MANG, ĐEM, XÁCH, BÊ, BỪNG**

b) **ĐEO, VÁC, GÁNH, KHIÊNG, KHUÂN, QUẦY, ĐỘI**

c) **CHỖ, TẢI, CHUYÊN CHỖ, VẬN CHUYỂN, CHUYÊN VẬN, VẬN TẢI**

Cấu trúc tham tố của các động từ trên:

Chủ thể hành động LÀM CHO khách thể hay đối tượng hành động/di chuyển một khoảng cách nào đó (chu tố mục đích), bằng cách nào đó (chu tố cách thức), bằng phương tiện nào đó (chu tố phương tiện).

Dựa vào sự khu biệt của các tham tố trên, các động từ phân biệt với nhau về nghĩa như sau:

Theo [14], trong tiếng Anh, các từ **CARRY**, **BEAR**, **CONVEY**, **TRANSPORT**, **TRANSMIT** có ý nghĩa chung là “làm cho đối tượng di chuyển bằng cách có đối tượng ấy ở trên mình và chuyển dời cùng với nó tới nơi khác.”

CARRY có ý nghĩa chung nhất, nên là từ bao trong dãy đồng nghĩa, biểu thị hành động vận chuyển, không kể phương thức thực hiện và đặc tính của vật được vận chuyển là như thế nào, do vậy trong các ngữ cảnh khác nhau từ này được dịch sang tiếng Việt bằng nhiều từ khác nhau (trong ví dụ các từ này được in đậm). Ví dụ: *he carried the load for a mile on his shoulder* (anh ta **vác** vật nặng được một dặm); *ships carry heavy cargoes* (các tàu thủy **chở** hàng hóa nặng); *airplanes carry mail* (máy bay **chở** bưu phẩm).

Khác với **CARRY**, động từ **BEAR** là từ bị bao trong dãy đồng nghĩa, biểu thị hành động chuyển vật nặng thường xuyên trên vai hoặc lưng và giữ bằng tay, có sự cố sức. Tùy thuộc vào ngữ cảnh, từ này cũng được dịch sang tiếng Việt bằng nhiều từ khác nhau. Ví dụ: *he could hardly bear the load* (anh ta **chật** vật **vác/gùi** vật nặng). Từ **BEAR** cũng dùng trong những trường hợp muốn nhấn mạnh tính chất to lớn hoặc tầm

quan trọng của vật được mang chuyển. Ví dụ: *they came bearing rich gifts* (họ đến có **đem** theo những quà tặng quý giá); *they bore the winner of the contest out of the playing-field* (họ **công kênh** người thắng cuộc đấu ra khỏi sân vận động).

Nếu chủ thể của hành động làm cho khách thể di chuyển không phải là người, mà là phương tiện giao thông, thì những khác biệt về ý nghĩa giữa **CARRY** và **BEAR** được trung hòa, chỉ còn lại sự khác biệt về phong cách – **BEAR** thuộc phong cách cầu kỳ: *the train carried/bore/him away from his native town* (đoàn tàu đã **chở/đưa tiễn** anh ấy ra khỏi thành phố quê hương).

CONVEY, **TRANSPORT** và **TRANSMIT** là những từ bị bao trong dãy đồng nghĩa, khác với **CARRY** và **BEAR**, luôn luôn cho thấy có sự đạt được mục đích của hành động, đưa được ai hoặc vật gì đến nơi đã định, chủ yếu bằng phương tiện vận tải.

CONVEY có thể biểu thị hành động chuyên chở những đối tượng riêng biệt, chẳng hạn: *trains convey passengers and goods* (những đoàn tàu **chuyên chở** khách và hàng hóa), tuy nhiên từ đồng nghĩa này đặc biệt thích hợp trong trường hợp đề cập tới hoạt động vận chuyển liên tục một khối chất đặc, ví dụ: *a belt for conveying sand* (băng chuyền để **chuyên** cát); *pipelines to convey natural gas* (ống **dẫn** khí thiên nhiên).

TRANSPORT gần với **CARRY** và **CONVEY** về ý nghĩa, nhưng thường chỉ hoạt động vận chuyển trên một khoảng cách-đoạn đường xa hơn và bằng những phương tiện vận tải thông thường (ô tô, đường sắt, trên sông, trên biển, trên không): *to transport passengers/mail/by rail/by air*

(**chuyên chở/vận tải** hành khách/thu từ/bằng đường sắt/bằng máy bay); *to transport milk to the cities* (**chở/vận tải** sữa đến những thành phố lớn); *we paid our fare to be transported across the river in a ferry-boat* (chúng tôi đã trả tiền phà **chở** qua sông); *a wide variety of goods are transported now in lorries* (hiện nay những hàng hóa rất đa dạng được **chuyên chở/vận tải** bằng xe tải). **TRANSMIT** biểu thị hoạt động vận chuyển đồ vật (chứ không phải người hoặc động vật): *to transmit a parcel by rail* (**chở/vận chuyển** bưu kiện bằng đường sắt); *to transmit a letter by hand* (**chuyển/gửi** thư tay); *the steamship company will transmit your baggage whenever it receives the word* (công ty tàu thủy sẽ **chở** hàng cho bạn mỗi khi đã nhận lời); *I shall transmit the money by a special messenger* (tôi sẽ **gửi** món tiền này qua đặc sứ/qua người chạy thư hỏa tốc).

Như vậy, trong dãy từ đồng nghĩa tiếng Anh, **CARRY** là từ bao, các từ còn lại **BEAR, CONVEY, TRANSPORT, TRANSMIT** là các từ cùng bậc với nhau và là các từ bị bao. Chúng có ý nghĩa khu biệt nhau theo những tham tố sau đây: 1. Chủ thể của hành động; 2. Khách thể hay đối tượng hành động (loại đối tượng được vận chuyển); 3. Phương thức hành động (theo[14]). Dãy từ đồng nghĩa này tương ứng với ba dãy từ đồng nghĩa sau đây trong tiếng Việt.

a) MANG, ĐEM, XÁCH, BÊ, BỪNG

b) VÁC, GÁNH, KHIÊNG, KHIÊNG VÁC, KHUÂN, KHUÂN VÁC, QUẦY

c) CHỞ, TẢI, CHUYÊN CHỞ, VẬN, VẬN CHUYỂN, CHUYÊN VẬN, VẬN TẢI

Nghĩa của từng từ trong mỗi dãy như sau:

a) MANG, ĐEM, XÁCH, BÊ, BỪNG

Trong dãy này, từ **MANG** có nghĩa rộng nhất, là từ bao của cả ba dãy và cũng là từ trung tâm: Giữ cho (đối tượng) lúc nào cũng cùng theo với mình mà di chuyển, ví dụ: *Hành lí mang theo người. Mang con đi theo.* Các từ còn lại trong dãy là các từ bị bao, cùng bậc với nhau, có nghĩa cụ thể, hẹp hơn từ **MANG**, cùng có nghĩa giống nhau về phương tiện vận chuyển là bằng tay, phân biệt nhau về đối tượng và cách thức của hành động vận chuyển.

ĐEM: Mang đi theo (thường là vật cụ thể) hoặc dẫn (ai) đi theo với mình, ví dụ: *Đem quà đến biếu bạn. Đem con đi chơi.*

XÁCH: Cầm nhắc lên hay mang đi bằng một tay để buông thẳng xuống, ví dụ: *Xách vali. Xách túi gạo lên cân. Hành lí xách tay.*

BÊ: Mang (thường là vật nặng) bằng hai tay đưa ra phía trước, không nhắc cao lên, ví dụ: *Bê tảng đá.*

BỪNG: Cầm bằng tay (thường là bằng cả hai tay) đưa ngang tầm ngực hoặc bụng, ví dụ: *Bưng khay chén. Bưng bát cơm.* (theo [8]).

b) VÁC, GÁNH, KHIÊNG, KHIÊNG VÁC, KHUÂN, KHUÂN VÁC, QUẦY

Các từ trong dãy (**b**) cũng có nghĩa cụ thể hơn từ **MANG**, cùng có nghĩa giống nhau về phương tiện vận chuyển là bằng vai, phân biệt nhau về đối tượng và cách thức của hành động vận chuyển. Theo [8]:

VÁC: Mang, chuyển (thường là vật nặng hoặc công kênh) bằng cách đặt lên vai. *Vác cuốc ra đồng. Vai vác bó củi.*

GÁNH: Mang, chuyển (thường là vật nặng) bằng cách mắc vào hai đầu một cái

đòn đặt trên vai, ví dụ: *Gánh đất đắp nền. Gánh nước tưới rau.*

KHIÊNG: Nâng và chuyển vật nặng hoặc công kênh bằng sức của hai hay nhiều người hợp lại, ví dụ: *Khiêng tử. Ba người khiêng mới nổi. Đòn khiêng.*

KHIÊNG VÁC: Chuyển đồ đạc một cách vất vả bằng sức của đôi vai, như khiêng và vác (nói khái quát), ví dụ: *Có xe, đỡ công khiêng vác.*

KHUÂN: Khiêng vác (đồ vật nặng), ví dụ: *Khuân đồ đạc.*

KHUÂN VÁC: Mang chuyển những vật nặng bằng sức của hai tay, lưng hay vai (nói khái quát), ví dụ: *Công nhân khuân vác.*

QUẦY: 1. Mang đi bằng quang gánh, ví dụ: *Quầy gánh hàng ra chợ. Quầy nước tưới rau. 2.* (id.). Mang đi bằng cách móc trên một đầu đòn đặt trên vai, ví dụ: *Quầy khăn gói lên đường.*

c) CHỖ, TẢI, CHUYỀN CHỖ, VẬN, VẬN CHUYỀN, CHUYỀN VẬN, VẬN TẢI

Các từ trong dãy (c) cũng có nghĩa cụ thể hơn từ **MANG**, cùng có nghĩa giống nhau là phương tiện vận chuyển bằng tàu, xe hay sức loài vật và khối lượng người /vật được vận chuyển là nhiều, đa số các từ trong dãy chỉ khoảng cách vận chuyển thường là xa. Chúng khác nhau chủ yếu về mức độ rộng hẹp, khái quát hay cụ thể của ý nghĩa được biểu thị. Các từ **CHỖ, TẢI, VẬN** có nghĩa rộng và khái quát hơn các từ còn lại trong dãy. Cụ thể như sau (theo [8]):

CHỖ: Mang chuyển đi nơi khác bằng tàu bè, xe cộ, v.v., ví dụ: *Tàu chở khách. Chở xe bò* (chở bằng xe bò). *Chở đồ sang sông. Chở gạch bằng xe cải tiến từ ngoài*

đường vào chỗ xây nhà. Xe chở khách đường dài.

TẢI: Vận chuyển đi xa, ví dụ: *Tải quân nhu. Tải hàng về kho.*

CHUYỀN CHỖ: Mang chuyển đồ vật nhiều, nặng đi đường xa bằng phương tiện hoặc bằng sức loài vật (nói khái quát), ví dụ: *Chuyền chở hàng hoá.*

VẬN: (id.). Mang đi, chở đi, chuyển đến nơi khác, ví dụ: *Vận khí giới và lương thực.*

VẬN CHUYỀN: Mang chuyển đồ vật nhiều, nặng từ nơi này đến nơi khác tương đối xa, bằng phương tiện hoặc bằng sức loài vật, ví dụ: *Vận chuyển hàng. Phương tiện vận chuyển.*

CHUYỀN VẬN: (id.). Như vận chuyển.

VẬN TẢI: Chuyên chở người hoặc đồ vật bằng các phương tiện cơ giới trên quãng đường tương đối dài, ví dụ: *Vận tải hàng hoá. Vận tải đường thủy. Máy bay vận tải. Công ti vận tải.*

Như vậy, dãy từ đồng nghĩa tiếng Anh cùng có ý niệm chung “làm cho đối tượng di chuyển bằng cách có nó trên mình và chuyển dời cùng với nó tới nơi khác” có số lượng đơn vị từ vựng ít hơn rất nhiều so với các từ đồng nghĩa tiếng Việt tương ứng. Các từ đồng nghĩa tiếng Việt có sự phân biệt ngữ nghĩa chi tiết, cụ thể hơn rất nhiều so với các từ tiếng Anh, trong đó có nhiều từ chỉ hành động vận chuyển mang tính thủ công. Có thể nhận thấy ngay rằng, các dãy từ đồng nghĩa trên khác nhau theo các tham tố sau:

1. Chủ thể hành động vận chuyển: một người (VÁC, XÁCH) hay nhiều người (KHIÊNG)

2. Loại đối tượng được vận chuyển: người, động vật hay đồ vật, vật có trọng lượng nhỏ/bình thường hay nặng, cồng kềnh, ví dụ: vật nhẹ (XÁCH, BỤNG), vật nặng hoặc cồng kềnh (BÊ, VÁC);

3. Phương tiện vận chuyển: bằng tay (dây a); bằng vai hoặc lưng và có thể có kèm theo bằng dụng cụ nào đó (như đòn, quang gánh...) (dây b); bằng phương tiện vận tải (dây c);

4. Phương thức hay cách thức vận chuyển (thể hiện ở nghĩa các từ trong từng dây), ví dụ: mang đi bằng một tay để buông thẳng xuống (XÁCH), Mang (thường là vật nặng) bằng hai tay đưa ra phía trước, không nhấc cao lên (BÊ), mang bằng hai tay đưa ngang tầm ngực hoặc bụng (BỤNG);...

5. Khoảng cách vận chuyển: gần (BỤNG, BÊ) hay xa (VẬN CHUYỂN, CHUYỂN CHỖ).

Từ điển tiếng Anh mới nêu các từ đồng nghĩa tiếng Anh khác nhau theo ba tham tố sau đây: 1. Chủ thể của hành động; 2. Khách thể hay đối tượng hành động (loại đối tượng được vận chuyển); 3. Phương thức hành động. Theo chúng tôi các từ đồng nghĩa tiếng Anh còn khác nhau ở tham tố thứ tư cũng giống như các từ đồng nghĩa trong tiếng Việt là “Khoảng cách vận chuyển gần hay xa” (thể hiện ở ý nghĩa các từ **TRANSPORT, TRANSMIT**).

Đó là chưa kể trong tiếng Việt còn rất nhiều động từ khác chỉ hành động mang chuyển cũng có sự phân biệt ý nghĩa theo 5 tham tố trên, như **CÁP** (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: người, động vật, bất động vật; phương tiện: tay; cách thức: kẹp vào nách hay bên sườn); **CÔNG** (chủ thể hành động: người; khách thể hành

động: người, bất động vật; phương tiện: tay và lưng; cách thức: mang vật theo trên lưng); **ĐÈO** (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: người, bất động vật; phương tiện: xe đạp; cách thức: để sau yên xe đạp).

3. KẾT LUẬN

Kết quả đối chiếu cho thấy trong mỗi dây từ đồng nghĩa tiếng Anh số lượng các từ đồng nghĩa luôn luôn ít hơn nhiều so với các đơn vị trong các dây từ đồng nghĩa tương ứng của tiếng Việt. Hiện tượng này khiến cho từ tiếng Anh có nghĩa khái quát hơn từ tiếng Việt tương đương. Do vậy, các nhà biên soạn từ điển Anh-Việt đã phải sử dụng nhiều từ tiếng Việt đồng nghĩa để dịch một từ trong tiếng Anh. Các từ đồng nghĩa trong tiếng Việt có số lượng lớn hơn trong tiếng Anh rất nhiều. Hệ quả là các từ đồng nghĩa tiếng Việt phân biệt nhau theo các tham tố được hiện thực hóa thành các nét nghĩa khu biệt cụ thể. Chúng không chỉ khác biệt về các nét nghĩa hiện thực hóa sự khác biệt của các diễn tố (chủ thể và khách thể) cùng các chu tố trong cấu trúc tham tố của động từ như đối với các động từ đồng nghĩa tiếng Anh mà còn khác biệt theo các nét nghĩa khu biệt đặc thù sau: tính cụ thể hay trừu tượng hoặc mức độ rộng-hẹp của ý nghĩa được diễn đạt. Các động từ đồng nghĩa tiếng Anh rất ít hoặc hầu như không khác biệt theo hai loại nét nghĩa khu biệt cuối cùng này. Điều đó cho thấy trong những ngôn cảnh khác nhau, tùy mục đích giao tiếp, cùng một thông tin ngữ nghĩa hay ý niệm, người Việt thường sử dụng các cách diễn đạt đồng nghĩa để nói lên những khía cạnh khác nhau trong nội dung thông điệp của mình.

Các cứ liệu phân tích trên đây, chứng tỏ người Việt chia cắt, phạm trù hóa hiện thực khách quan và biểu đạt nó qua ngôn ngữ một cách chi tiết, cụ thể hơn so với người Anh. Chúng hoàn toàn phù hợp với những đặc điểm tư duy ngôn ngữ của mỗi dân tộc: người Anh thiên về khái quát hóa, còn tư duy ngôn ngữ của người Việt thiên về cụ thể hóa, chi tiết hóa. Kết quả đối chiếu của chúng tôi góp phần khẳng định kết quả nghiên cứu của Nguyễn Đức Tồn khi tác giả khẳng định: “Đối với người Việt, việc chọn từ đồng nghĩa này hay khác lại phụ thuộc nhiều vào nhu cầu diễn đạt những khía cạnh, hay sắc thái khác nhau của cùng một nội dung ngữ nghĩa - cụ thể hay trừu tượng, rộng hay hẹp. Điều này cũng chứng tỏ việc chọn từ đồng nghĩa ở người Việt mang giá trị thông tin ngữ nghĩa nhiều hơn so với người Anh và người Nga. Chức năng xã hội là tham tố biến thể đồng nghĩa quan trọng hơn trong hiện tượng từ đồng nghĩa tiếng Việt. Đối với tiếng Anh và tiếng Nga, chức năng ngữ dụng học lại đóng vai trò quan trọng hơn” [12, tr. 203].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu, “Trường từ vựng và hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 4, 1973.
2. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt*, H., Nxb Giáo dục, 1981.
3. Long Điền – Nguyễn Văn Minh, *Tình nghĩa Việt ngữ từ điển*, H., Nxb Quảng Văn Thành, 1951.
4. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, H., Nxb Giáo dục, 1998.

5. V.B. Kasevich, *Những yếu tố cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, H., Nxb GD, 1998.
6. Lê Khả Kế, *Từ điển Anh – Việt*, H., Nxb KHXH, 1996.
7. Hoàng Phê, Hoàng Văn Hành, Đào Thản, *Sổ tay dùng từ*, H., Nxb KHXH, 1980.
8. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Đà Nẵng – Hà Nội, Nxb Đà Nẵng, 2000.
9. Nguyễn Thị Quy, *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó (so sánh với tiếng Nga và tiếng Anh)*, TP Hồ Chí Minh, Nxb KHXH, 1995.
10. Nguyễn Đức Tồn, *Những vấn đề dạy và học tiếng Việt trong nhà trường*, H., Nxb ĐHQGHN, 2001.
11. Nguyễn Đức Tồn, *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*, H., Nxb KH-XH, 2006.
12. Nguyễn Đức Tồn, *Những vấn đề của Ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lý thuyết Ngôn ngữ học hiện đại*, H., Nxb KHXH, 2013.
13. Nguyễn Văn Tu, *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt*, H., Nxb ĐH&THCN, 1985.
14. Lê Đức Trọng, *Từ điển giải thích từ đồng nghĩa tiếng Anh*, TP Hồ Chí Minh, 1994.

II. Tiếng Anh

15. Bresnan, J. (1995). “Lexicality and Argument Structure”, *Syntax and Semantics Conference*, Paris.
16. Lyons, J. (1992). *Introduction into Theoretical Linguistics*. Cambridge: Cambridge University Press.
17. Merriam – Webster (1984). *Webster’s new dictionary of synonyms; a dictionary of discriminated synonyms with antonyms and analogous and contrasted words*. U.S.A: Merriam – Webster.
18. Stanojević, Maja. (2009). *Cognitive synonymy: a general overview*. Facta Universitatis. Linguistics and Literature series 7 (2).

(Toà soạn nhận bài viết ngày 07/02/2017, duyệt đăng ngày 06/3/2017)